

CÁC DẤU HIỆU CỦA CẤU THÀNH TỘI PHẠM - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐƯỢC ĐẶT RA CHO BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

NGUYỄN NGỌC HÒA

Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh

Ho Chi Minh City University of Law

Email: nnhoa@hcmulaw.edu.vn

Tóm tắt

Bài viết phân tích hạn chế của Bộ luật Hình sự năm 2015 trong việc xác định các dấu hiệu pháp lý của các tội được quy định, gồm dấu hiệu định tội thông thường, dấu hiệu định tội đặc biệt và dấu hiệu định khung hình phạt cũng như làm rõ sự không chính xác của Bộ luật Hình sự khi nội dung hướng dẫn áp dụng luật được đưa vào cấu thành tội phạm, trong đó có hướng dẫn áp dụng luật không đúng. Trên cơ sở này, bài viết đưa ra kiến nghị góp phần hoàn thiện Bộ luật Hình sự dưới góc độ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm.

Từ khóa: dấu hiệu của cấu thành tội phạm, dấu hiệu định tội đặc biệt, dấu hiệu giới hạn tội, dấu hiệu hướng dẫn áp dụng

Abstract

The article analyses the shortcoming of the 2015 Penal Code in its prescription of the elements of crimes, including the common elements and special elements that define crimes as well as the elements that determine the penalty frames. The article also analyses the 2015 Penal Code's inaccuracy in introducing the guidelines for the application of criminal law in the prescription of elements of crimes, including incorrect guidelines. Based on those analyses, the author provides recommendations for the improvement of the Penal Code in terms of the prescription of elements of crimes.

Keywords: elements of crime, special elements defining a crime, elements restricting the covering of a crime, elements guiding the application of law

DOI: <https://doi.org/10.70236/tckhplvn.201>

Ngày nhận bài: 25/6/2024

Ngày duyệt đăng: 13/8/2024

Cấu thành tội phạm (CTTP) có thể được định nghĩa theo các cách khác nhau. Theo cách đơn giản nhất, CTTP được định nghĩa là sự mô tả hành vi phạm tội của tội cụ thể trong luật.¹ Khi mô tả hành vi phạm tội của tội cụ thể, chủ thể mô tả cần phải sử dụng các dấu hiệu đặc trưng của tội cụ thể đó. Do vậy, CTTP có thể được định nghĩa theo cách phức tạp, có tính học thuật: "... là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính chất đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong Luật hình sự"² hoặc "CTTP là tổng hợp (hệ thống) những dấu hiệu (yếu tố) khách quan và chủ quan đặc trưng của loại tội phạm cụ thể được quy định trong Luật hình sự".³ Cách thể hiện định nghĩa khái niệm CTTP tuy khác nhau nhưng có điểm chung là đều đề cập đến các "dấu hiệu" của tội được mô tả. Như vậy, chất lượng của CTTP hoàn toàn phụ thuộc vào việc xác định và mô tả các dấu hiệu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 (BLHS)

1 Cách định nghĩa này có thể thấy trong: Nguyễn Ngọc Hòa, *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2015, tr. 144.

2 Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2023, tr. 93.

3 Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa Luật, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021, tr. 130.

còn một số hạn chế trong việc xác định cũng như mô tả dấu hiệu của CTTP ở một số tội. Theo đó, bài viết phân tích làm rõ các hạn chế này và đề xuất biện pháp khắc phục.

1. Các dấu hiệu của cấu thành tội phạm và các hạn chế của Bộ luật Hình sự liên quan đến các dấu hiệu này

Các dấu hiệu của CTTP gồm dấu hiệu định tội và dấu hiệu định khung hình phạt. Trong đó, dấu hiệu định tội được hiểu trước hết là dấu hiệu để phân biệt tội được mô tả với các tội khác cũng như để phân biệt với vi phạm (ở các tội có ranh giới với vi phạm); dấu hiệu định khung hình phạt được hiểu là dấu hiệu để phân biệt các loại trường hợp nghiêm trọng khác nhau của một tội. Ngoài ra, đối với các tội cố ý còn có dấu hiệu định tội bổ sung, gồm: (i) Dấu hiệu để phân biệt giữa tội phạm chưa đạt với tội phạm hoàn thành và với trường hợp chuẩn bị phạm tội; và (ii) Dấu hiệu để phân biệt giữa hành vi thực hiện tội phạm với hành vi giúp sức, xúi giục, tổ chức thực hiện tội phạm. Liên quan đến các dấu hiệu trên đây, BLHS có các hạn chế sau:

1.1. Hạn chế trong quy định dấu hiệu chủ thể của tội phạm

1.1.1. Hạn chế trong mô tả dấu hiệu chung của chủ thể của tội phạm

Dấu hiệu chung của chủ thể của tội phạm được xác định và mô tả trong Phần chung của BLHS để tránh sự lặp lại ở mỗi CTTP. Theo đó, trong các CTTP cơ bản, chủ thể của tội phạm đều chỉ được mô tả bằng cụm từ “*Người nào*”. Hiện nay, còn có hai cách hiểu khác nhau về dấu hiệu “*Người nào*” mà nguyên nhân có thể một phần do cách quy định của BLHS. Cách hiểu thứ nhất cho rằng, dấu hiệu duy nhất của chủ thể của tội phạm là năng lực trách nhiệm hình sự (NLTNHS), gồm năng lực nhận thức ý nghĩa xã hội của hành vi, năng lực điều khiển hành vi theo nhận thức đó và đủ tuổi chịu TNHS.⁴ Cách hiểu thứ hai cho rằng, dấu hiệu của chủ thể của tội phạm gồm NLTNHS và tuổi chịu TNHS và như vậy, NLTNHS chỉ gồm năng lực nhận thức ý nghĩa xã hội của hành vi và năng lực điều khiển hành vi theo nhận thức đó.⁵

Tác giả cho rằng, NLTNHS phải được hiểu là năng lực pháp lý và tính “pháp lý” này được quyết định bởi thành tố “đủ tuổi chịu TNHS”. Do vậy, trong NLTNHS phải có thành tố “đủ tuổi chịu TNHS”. Điều này phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 8 BLHS vì quy định này chỉ đề cập đến dấu hiệu “NLTNHS” của chủ thể “người” mà không đề cập đến dấu hiệu “đủ tuổi chịu TNHS”. Quy định như vậy đã gián tiếp thể hiện, trong dấu hiệu NLTNHS có thành tố “đủ tuổi chịu TNHS”. Nếu theo cách hiểu thứ hai, NLTNHS chỉ gồm năng lực nhận thức hành vi và năng lực điều khiển hành

4 Quan điểm này được thể hiện trong *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, của Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2022, tr. 142.

5 Cách hiểu này có thể thấy trong *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, của Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa Luật, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021, tr. 175; hoặc của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2023, tr. 130.

vi mà hai năng lực này không phải là năng lực pháp lý mà chỉ là năng lực tự nhiên có tính xã hội vì không phụ thuộc vào quy định của pháp luật. Do vậy, không thể gọi dấu hiệu được hợp thành bởi 2 thành tố này là NLTNHS.

Việc xác định NLTNHS chỉ gồm năng lực nhận thức ý nghĩa xã hội của hành vi và năng lực điều khiển hành vi theo cách hiểu thứ hai có thể xuất phát từ quy định của Điều 21 BLHS. Điều 21 có tiêu đề “Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự” và quy định: Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Với quy định này, người đọc có thể suy ra để hiểu NLTNHS chỉ gồm năng lực nhận thức hành vi và năng lực điều khiển hành vi.

Dấu hiệu NLTNHS được quy định tại Điều 8 cần phải được cụ thể hóa và cách cụ thể hóa dấu hiệu này tương đối đặc biệt. Về lý thuyết cũng như trong thực tiễn lập pháp, trong đó có thực tiễn lập pháp của Việt Nam, dấu hiệu này được cụ thể hóa qua quy định về tuổi chịu trách nhiệm hình sự và quy định về tình trạng không có năng lực NLTNHS do mắc bệnh. Theo đó, người có NLTNHS là người đủ tuổi chịu TNHS và không thuộc trường hợp mắc bệnh mà mất năng lực nhận thức ý nghĩa xã hội của hành vi hoặc năng lực điều khiển hành vi theo nhận thức đó. Chỉ khi có sự nghi ngờ người đủ tuổi chịu TNHS mắc bệnh và có thể thuộc trường hợp của Điều 21 thì vấn đề giám định tâm thần mới được đặt ra. Quy định theo cách như vậy để đảm bảo tính khả thi trong áp dụng pháp luật khi xác định dấu hiệu “có NLTNHS” vì không phải thực hiện giám định tâm thần trong tất cả các trường hợp.

Điều quy định về tuổi chịu TNHS và điều quy định về tình trạng không có NLTNHS do mắc bệnh là 2 điều “... có nội dung điều chỉnh cùng vấn đề (nên) cần được sắp xếp cạnh nhau”⁶ và điều về tuổi chịu TNHS được xếp trước để đảm bảo dễ hiểu, dễ nhớ, dễ áp dụng. BLHS năm 1999 đã xếp 2 điều này đúng theo quy tắc “cạnh nhau” và quy tắc “trước sau” trong kỹ thuật văn bản.⁷ Trong khi đó, BLHS năm 2015 lại xếp 2 điều đó cách xa nhau và vào 2 chương khác nhau.⁸

1.1.2. Hạn chế trong xác định dấu hiệu nhân thân là dấu hiệu của chủ thể của tội phạm trong cấu thành tội phạm cơ bản

Từ nguyên tắc “một người chỉ có thể bị truy cứu TNHS về hành vi được pháp luật quy định là tội phạm mà họ đã thực hiện”, pháp luật hình sự cũng thừa nhận nguyên tắc: “không thể truy cứu TNHS một người vì hoặc chỉ vì nhân thân của họ”. Theo đó, đặc điểm về nhân thân chỉ có thể được quy định trong CTTTP trong trường hợp mà việc quy định không vi phạm nguyên tắc này. Thực tiễn lập pháp cho thấy có hai loại trường hợp như vậy.

6 Nguyễn Ngọc Hòa, “Kỹ thuật văn bản – Cơ sở pháp lý và nội dung khoa học”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 3, 2023, tr. 19.

7 Điều 12. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự; Điều 13. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự.

8 Điều 12. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự; Điều 21. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự.

Đó là trường hợp dấu hiệu nhân thân gắn liền với hành vi phạm tội. Ví dụ: “có chức vụ, quyền hạn” là đặc điểm nhân thân gắn liền với hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản... là hành vi phạm tội tham ô tài sản. Do vậy, việc truy cứu trách nhiệm về tội tham ô tài sản không phải là truy cứu TNHS người có chức vụ, quyền hạn mà truy cứu hành vi phạm tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản... Trường hợp thứ hai là trường hợp đặc điểm nhân thân được quy định để giới hạn phạm vi phải chịu TNHS (mà không phải để truy cứu TNHS). Ví dụ: “đủ 18 tuổi trở lên” là đặc điểm nhân thân được quy định tại Điều 146 BLHS để giới hạn phạm vi người phải chịu TNHS về tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi. Đây được coi là một dạng dấu hiệu định tội đặc biệt – dấu hiệu “giới hạn tội”.⁹

Trước thời điểm BLHS năm 1985 được sửa đổi, bổ sung lần thứ tư vào năm 1997, pháp luật hình sự Việt Nam chỉ quy định 2 đặc điểm nhân thân được nêu trên là dấu hiệu định tội. Nhưng sau đó, pháp luật hình sự Việt Nam còn quy định đặc điểm nhân thân thứ ba là dấu hiệu định tội của một số tội. Đó là đặc điểm nhân thân “đã bị xử phạt vi phạm hành chính/xử lý kỷ luật”; “đã bị kết án...” (dưới đây được viết tắt là “đặc điểm nhân thân xấu”). Đặc điểm này có thể được quy định là một dấu hiệu định tội độc lập¹⁰ hoặc là dấu hiệu thay thế cho dấu hiệu hậu quả hoặc dấu hiệu khác¹¹ hoặc là dấu hiệu bổ sung cho mức độ hậu quả.¹² Việc quy định “đặc điểm nhân thân xấu” là dấu hiệu định tội ở một số tội trong BLHS là không phù hợp với nguyên tắc của pháp luật hình sự vì theo pháp luật hình sự “Chỉ có hành vi của con người mới có thể là căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự”.¹³ Chính vì vậy, việc quy định này đã dẫn đến bất hợp lý về kỹ thuật lập pháp trong BLHS cũng như bất hợp lý trong thực tiễn xét xử.¹⁴

1.2. Hạn chế trong quy định một số dấu hiệu khác

1.2.1. Dấu hiệu “giới hạn tội” và dấu hiệu “hướng dẫn áp dụng luật” trong cấu thành tội phạm cơ bản

9 Dấu hiệu “giới hạn tội” được trình bày cụ thể hơn ở phần sau.

10 Ví dụ: Điều 197. Tội quảng cáo gian dối quy định: “1. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này ...mà còn vi phạm, thì bị ...”.

11 Ví dụ: Điều 209. Tội cố ý công bố thông tin sai lệch ...trong hoạt động chứng khoán quy định: “1. Người nào cố ý công bố thông tin sai lệch... thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt ...: a)...; b)...; c) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính ... mà còn vi phạm.

12 Ví dụ: Điều 173. Tội trộm cắp tài sản quy định: “1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm.

13 Reinhart Maurach & Heinz Zipf, Strafrecht: Allgemeiner Teil / Begr. von Reinhart Maurach, Fortgef. von Heinz Zipf (6th ed.), 1992, Heidelberg Publisher, tr. 190.

14 Về bất hợp lý trong kỹ thuật lập pháp, xem: Nguyễn Ngọc Hòa, “Bộ luật hình sự năm 1999 với việc quy định đặc điểm nhân thân là dấu hiệu định tội”, *Tạp chí Luật học*, số 6, 2001. Trong thực tiễn xét xử, sẽ có bất hợp lý tương đối rõ khi gặp trường hợp hai “tay đua” cùng nhau tham gia đua xe trái phép hai lần và cả hai lần đều không gây thiệt hại và đều bị bắt giữ nhưng ở lần đầu chỉ có 1 “tay đua” bị xử phạt vi phạm hành chính. Khi đó, “tay đua” đã bị xử phạt vi phạm hành chính có thể bị truy cứu TNHS nhưng đối với tay đua còn lại thì không thể truy cứu TNHS dù hành vi đua xe trái phép của “tay đua” này ở cả hai lần có thể đều nghiêm trọng hơn.

Dấu hiệu trong CTTP cơ bản là những dấu hiệu định tội, được dùng để mô tả loại tội cụ thể. Đây là những dấu hiệu định tội thông thường. Bên cạnh đó, trong một số CTTP còn có thể có dấu hiệu không để mô tả tội phạm mà để “giới hạn tội”, thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước. Các dấu hiệu này tuy không để mô tả tội phạm nhưng vẫn có ý nghĩa đối với việc định tội. Một hành vi tuy đã thỏa mãn các dấu hiệu định tội (thông thường) của CTTP nhưng có bị coi là tội phạm hay không và chủ thể thực hiện có phải chịu TNHS hay không còn phụ thuộc vào việc dấu hiệu “giới hạn tội” có thỏa mãn hay không. Do vậy, dấu hiệu “giới hạn tội” được coi là dấu hiệu định tội đặc biệt. Trong BLHS có hai dạng dấu hiệu “giới hạn tội”, đó là dấu hiệu giới hạn chủ thể của tội phạm và dấu hiệu giới hạn trường hợp phạm tội. Dấu hiệu giới hạn chủ thể của tội phạm đã được phân tích ở phần trước. Theo đó, chủ thể của tội phạm đã được giới hạn phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên.

Bên cạnh dấu hiệu “từ đủ 18 tuổi trở lên” để giới hạn chủ thể như vậy, trong CTTP nhất định còn có dấu hiệu “trừ trường hợp....” để giới hạn trường hợp phạm tội. Ví dụ: Khoản 1 Điều 148 quy định: “1. Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền HIV cho người khác, trừ trường hợp nạn nhân đã biết về tình trạng nhiễm HIV của người bị HIV và tự nguyện quan hệ tình dục, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm”. Dấu hiệu “trừ trường hợp nạn nhân đã biết về tình trạng nhiễm HIV của người bị HIV và tự nguyện quan hệ tình dục” ở đây là dấu hiệu “giới hạn tội” – dấu hiệu định tội đặc biệt. Theo đó, hành vi chỉ bị coi là tội phạm theo Điều 148 khi đã thỏa mãn các dấu hiệu định tội thông thường và không thỏa mãn dấu hiệu định tội đặc biệt – “nạn nhân đã biết về tình trạng nhiễm HIV của người bị HIV và tự nguyện quan hệ tình dục”. Ngoài Điều 148, một số điều khác cũng quy định dấu hiệu “giới hạn tội” như Điều 151 (khoản 1 điểm a). Việc quy định dấu hiệu “giới hạn tội” trong CTTP nhất định là cho phép và cần thiết.

Ngoài dấu hiệu định tội (gồm cả dấu hiệu định tội đặc biệt), trong BLHS còn dấu hiệu có nội dung chỉ là hướng dẫn áp dụng luật nên không phải là dấu hiệu định tội. Việc đưa dấu hiệu “hướng dẫn áp dụng luật” vào cấu thành tội phạm là không đúng. Dấu hiệu này chỉ có thể đưa vào văn bản hướng dẫn áp dụng BLHS (nếu cần thiết) nhưng đã được đưa vào CTTP cơ bản tại 42 điều của BLHS.¹⁵ Ngoài ra, dấu hiệu này còn được đưa vào CTTP tăng nặng tại 5 điều.¹⁶ Dưới đây, một ví dụ từ các điều này sẽ được phân tích để khẳng định các dấu hiệu này không phải là dấu hiệu định tội/dấu hiệu định khung hình phạt nên không cần thiết.

Theo Điều 140, Tội hành hạ người khác được mô tả: “1. Người nào đối xử tàn ác hoặc làm nhục người lệ thuộc mình nếu không thuộc các trường

15 Ví dụ như các điều 140, 149, 192, 290, 391, v.v...

16 Đó là các điều 134, 148, 150, 151 và 391 BLHS. Tại Điều 391, dấu hiệu này xuất hiện cả trong CTTP cơ bản và CTTP tăng nặng.

hợp quy định tại Điều 185 của Bộ luật này...”. Điều 185 quy định về Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình. Quan hệ giữa hai CTTP được quy định tại Điều 140 và Điều 185 là quan hệ giữa “cái chung” – “người khác” và “cái riêng” – người khác là ông bà, cha mẹ,... Dấu hiệu “nếu không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 185 của Bộ luật này...” được quy định tại Điều 140 thể hiện nội dung hướng dẫn áp dụng BLHS: Nếu hành vi phạm tội đã thỏa mãn Điều 185 thì không phạm tội theo Điều 140 mà phạm tội theo Điều 185. Điều này đã rõ theo lý luận mà không phụ thuộc vào quy định của Điều 140. Không có dấu hiệu “hướng dẫn áp dụng luật” như vậy thì gặp trường hợp “hành hạ ông bà”, người áp dụng vẫn sẽ theo quy tắc chung để không định tội là Tội hành hạ người khác. Như vậy, sự có mặt của dấu hiệu này trong BLHS là không cần thiết và không đúng chức năng.¹⁷

Dấu hiệu “hướng dẫn áp dụng luật” được quy định tại các điều trong BLHS không chỉ không cần thiết mà ở một số điều còn có hạn chế:

Một là, ở một số điều, dấu hiệu “hướng dẫn áp dụng luật” được đặt ra không đúng: “Hướng dẫn áp dụng luật” chỉ được đặt ra khi giữa các điều có quan hệ đặc biệt, trong đó có quan hệ chung – riêng. Chỉ khi có quan hệ đặc biệt này, một hành vi phạm tội đã thỏa mãn CTTP (riêng) thì cũng thỏa mãn CTTP (chung) nên cần xác định CTTP nào được áp dụng. Trong khi đó, CTTP tại Điều 149 và CTTP của Điều 148 không có quan hệ đặc biệt như vậy nhưng trong Điều 149 vẫn có nội dung hướng dẫn áp dụng: 1. Người nào cố ý truyền HIV cho người khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 148 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm. Hành vi phạm tội được mô tả tại Điều 148 là hành vi “lây truyền” HIV cho người khác còn hành vi phạm tội được mô tả tại Điều 149 là hành vi “truyền” HIV cho người khác. Do vậy, không thể có hành vi vừa là “lây truyền” vừa là “truyền”.

Hai là, ở một số điều, dấu hiệu “hướng dẫn áp dụng luật” có nội dung hướng dẫn không đúng: Một trong các điều ở tình trạng như vậy là Điều 391. Điều này quy định tội gây rối trật tự phiên tòa, phiên họp nhằm mục đích bảo vệ hoạt động tư pháp nói chung và hoạt động xét xử cũng như sự tôn nghiêm của phiên tòa, phiên họp nói riêng. Khoản 1 điều này quy định: “1. Người nào tại phiên tòa, phiên họp mà thóa mạ, xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của Thẩm phán, Hội thẩm, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác hoặc người tham gia phiên tòa, phiên họp hoặc có hành vi đập phá tài sản, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 178 của Bộ luật này, thì bị phạt...”. Theo dấu hiệu định tội, Điều 391 quy định 2 loại hành vi phạm tội (có thể thay thế nhau) là hành vi thóa mạ, xúc phạm nghiêm trọng danh dự,

17 Trong BLHS còn nhiều cặp CTTP có quan hệ “chung – riêng” như vậy (ví dụ: quan hệ giữa Điều 128 và Điều 129, giữa Điều 123 với Điều 125, v.v...) nhưng không có dấu hiệu “hướng dẫn áp dụng luật” và thực tiễn áp dụng các điều này vẫn bình thường. Thực tế này cũng chứng tỏ sự không cần thiết của dấu hiệu “hướng dẫn áp dụng luật”.

nhân phẩm của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tại phiên tòa, phiên họp và hành vi đập phá tài sản tại phiên tòa, phiên họp. Theo dấu hiệu “hướng dẫn áp dụng luật” thì hành vi đập phá tài sản tại phiên tòa, phiên họp chỉ phạm tội gây rối trật tự phiên tòa, phiên họp khi chưa thỏa mãn CTTTP của tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 178). Đây là hướng dẫn áp dụng không đúng theo lý thuyết nên không phù hợp với thực tế, không phản ánh đúng bản chất, tính nguy hiểm của hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản tại phiên tòa, phiên họp ở mức bị coi là tội phạm theo Điều 178, không thể hiện được chính sách hình sự đối với các hành vi xâm phạm hoạt động tư pháp. Hướng dẫn này đã triệt tiêu trường hợp “Một hành vi phạm tội cấu thành nhiều tội”.¹⁸ Hành vi đập phá tài sản tại phiên tòa, phiên họp xâm phạm hoạt động tư pháp và cũng xâm phạm sở hữu. Khi hành vi đập phá này thỏa mãn Điều 178 thì hành vi vẫn xâm phạm hoạt động tư pháp và có thể ở mức nghiêm trọng hơn (đập phá càng nghiêm trọng thì trật tự phiên tòa, phiên họp càng bị gây rối hơn). Tuy nhiên, do bị ràng buộc bởi dấu hiệu “hướng dẫn áp dụng luật” nên Tòa án chỉ có thể kết tội hành vi đập phá tài sản tại phiên tòa, phiên họp nghiêm trọng như vậy theo Điều 178 về tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản mà không thể kết tội theo Điều 391 (ngay cả trong trường hợp phiên tòa, phiên họp bị dừng vì hành vi này). Hướng dẫn như vậy thể hiện coi trọng sở hữu mà xem nhẹ hoạt động tư pháp, đánh đồng hành vi đập phá tài sản xảy ra tại phiên tòa, phiên họp với hành vi đập phá tài sản ở những nơi khác, đã quên mất dấu hiệu “tại phiên tòa, phiên họp” của hành vi đập phá tài sản. Theo lý thuyết, đây là trường hợp phạm nhiều tội. Nếu hành vi đập phá tài sản tại phiên tòa, phiên họp chưa đủ cấu thành tội theo Điều 178 thì hành vi đó chỉ phạm tội theo Điều 391. Khi hành vi đó đủ cấu thành tội theo Điều 178 (ví dụ do thiệt hại gây ra là trên 2 triệu đồng) thì còn phạm tội theo Điều 178.¹⁹

Dấu hiệu “hướng dẫn áp dụng luật” không chỉ được quy định trong CTTTP cơ bản tại khoản 1 Điều 391 mà còn được quy định tại khoản 2 của điều này và cũng sai tương tự.²⁰ Sai tương tự như ở Điều 391 có thể thấy ở Điều 290. Điều này quy định: “Người nào sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử thực hiện một trong những hành vi sau đây, nếu không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 173 và Điều 174 của Bộ luật này, thì...”. Theo dấu hiệu “hướng dẫn áp dụng luật” được quy định trong Điều 290, hành vi phạm tội chỉ bị kết tội theo Điều này khi chưa cấu thành tội theo Điều 173 (tội trộm cắp tài sản), Điều 174 (tội

18 Về trường hợp này, xem Nguyễn Ngọc Hòa, “Trường hợp phạm nhiều tội và trường hợp trùng luật – Từ lý thuyết đến sự thể hiện trong Bộ luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 5, 2018, tr. 26.

19 Nguyễn Ngọc Hòa, “Tội gây rối trật tự phiên tòa, phiên họp dưới góc độ kỹ thuật lập pháp”, *Tạp chí Luật học*, số 7, 2020, tr. 22.

20 Nguyễn Ngọc Hòa, “Tội gây rối trật tự phiên tòa, phiên họp dưới góc độ kỹ thuật lập pháp”, *tlđđ*, tr. 22.

lừa đảo chiếm đoạt tài sản) (tài sản chưa bị chiếm đoạt hoặc tài sản bị chiếm đoạt có trị giá dưới mức quy định). Như vậy, theo dấu hiệu hướng dẫn này thì không thể kết tội hành vi sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử... về tội theo Điều 290 (xâm phạm an ninh mạng) mà chỉ có thể về tội xâm phạm sở hữu khi hành vi phạm tội đó đã chiếm đoạt được tài sản đủ cấu thành tội xâm phạm sở hữu. Kết tội như vậy không phản ánh đúng tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, thể hiện coi trọng sở hữu mà xem nhẹ an ninh mạng. Trong khi về lý thuyết, trường hợp phạm tội này là trường hợp phạm nhiều tội (cấu thành tội theo Điều 173 hoặc Điều 174 và cấu thành tội theo Điều 290).

b) Quan hệ giữa dấu hiệu định tội với dấu hiệu định khung hình phạt và hạn chế của Bộ luật Hình sự

Dấu hiệu định tội và dấu hiệu định khung hình phạt là hai loại dấu hiệu khác nhau. Tuy nhiên giữa chúng có quan hệ nhất định và quan hệ này phải được đảm bảo khi quy định các dấu hiệu định tội và các dấu hiệu định khung của cùng một tội. Dấu hiệu định khung hình phạt không được phép “ngang hàng” với dấu hiệu định tội mà phải đảm bảo CTTP tăng nặng có quan hệ bị bao hàm bởi CTTP cơ bản.²¹ CTTP cơ bản phản ánh hành vi phạm tội thông thường còn CTTP tăng nặng phản ánh trường hợp phạm tội đặc biệt (ngghiêm trọng hơn); khi hành vi thỏa mãn CTTP tăng nặng thì đã phải thỏa mãn CTTP cơ bản.

Nghiên cứu dấu hiệu định tội và dấu hiệu định khung hình phạt trong BLHS cho thấy, tại một số điều, dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng được quy định không đáp ứng yêu cầu nói trên nên dẫn đến những bất hợp lý trong thực tiễn áp dụng. Ví dụ về trường hợp này là Điều 182 quy định tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng.²²

Trong Điều 182, dấu hiệu định tội tại điểm a khoản 1 (“...dẫn đến ly hôn”) và dấu hiệu định khung hình phạt tại điểm a khoản 2 (“... làm cho... tự sát”) là ngang hàng với nhau vì đều phản ánh hậu quả của hành vi vi phạm chế độ một vợ, một chồng nên không thể quy định một dấu hiệu là dấu hiệu định tội và một dấu hiệu là dấu hiệu định khung hình phạt được. Quy định không đúng quy tắc như vậy dẫn đến bất hợp lý khi áp dụng trong trường hợp hành vi vi phạm chỉ “... làm cho...tự sát” mà không “dẫn đến ly hôn” và chủ thể chưa “... bị xử phạt vi phạm hành chính...”. Nếu coi “... làm cho...tự sát” là

21 Về quan hệ ngang hàng và quan hệ bao hàm, xem Đại học Quốc gia Hà Nội, *Lógica học đại cương*, Nxb. ĐHQGHN, Hà Nội, 2020, tr. 71.

22 Điều 182. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng

“1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt a) Làm cho quan hệ hôn nhân của một hoặc hai bên dẫn đến ly hôn; ... 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt a) Làm cho vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát;”

dấu hiệu định khung hình phạt tăng nặng thì trường hợp này không thể bị truy cứu TNHS theo Điều 182 khoản 2 vì chưa thỏa mãn khoản 1 – chưa “dẫn đến ly hôn” và cũng chưa “bị xử phạt vi phạm hành chính...” Muốn truy cứu TNHS hành vi này thì phải coi dấu hiệu “.... làm cho....tự sát” chỉ là dấu hiệu định tội. Tương tự như Điều 182, Điều 391 cũng quy định 2 dấu hiệu có quan hệ ngang hàng là dấu hiệu định tội và dấu hiệu định khung hình phạt. Đó là dấu hiệu định tội “thóa mạ, xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm... hoặc đập phá tài sản” và dấu hiệu định khung hình phạt “hành hung...”. Từ đó cũng dẫn đến những vướng mắc tương tự trong áp dụng.

1.3. Hạn chế trong quy định dấu hiệu của tội phạm chưa đạt và của các hành vi tòng phạm

Cấu thành tội phạm cơ bản là sự mô tả tội phạm hoàn thành và chỉ là mô tả hành vi thực hiện tội phạm. Ở các tội cố ý, bên cạnh trường hợp tội phạm hoàn thành và hành vi thực hiện tội phạm còn có trường hợp tội phạm chưa đạt cũng như các hành vi xúi giục, giúp sức, tổ chức thực hiện tội phạm (được gọi chung là hành vi tòng phạm).²³

Khác với mô tả tội phạm hoàn thành và mô tả hành vi thực hiện tội phạm, BLHS chỉ mô tả dấu hiệu chung của tội phạm chưa đạt (dấu hiệu tội phạm chưa đạt) cũng như dấu hiệu chung của hành vi tòng phạm (dấu hiệu hành vi tòng phạm). Kết hợp sự mô tả chung này với sự mô tả tội cụ thể (CTTP cơ bản) sẽ có CTTP của tội phạm chưa đạt của tội cụ thể cũng như CTTP của hành vi tòng phạm của tội cụ thể. Kết quả nghiên cứu dấu hiệu chung của tội phạm chưa đạt và của hành vi tòng phạm cho thấy mô tả các dấu hiệu này cũng có hạn chế nhất định.

a) Hạn chế trong quy định dấu hiệu tội phạm chưa đạt

BLHS có 2 điều liên quan đến tội phạm chưa đạt. Trong đó, Điều 15 mô tả dấu hiệu chung của tội phạm chưa đạt là “(đã) cố ý thực hiện” nhưng “không thực hiện được đến cùng” “vì những nguyên nhân ngoài ý muốn” và xác định TNHS được đặt ra cho trường hợp này; Điều 16 mô tả tội phạm chưa đạt mà lý do chưa đạt là do chủ thể thực hiện tội phạm đã “tự mình không thực hiện... đến cùng” và xác định TNHS được miễn cho trường hợp này.²⁴ Theo đó, tội phạm chưa đạt có 2 dấu hiệu: dấu hiệu (đã) “cố ý thực hiện” và dấu hiệu “không thực hiện được đến cùng”. Tội phạm chưa

²³ Ở đây, tác giả không sử dụng khái niệm đồng phạm vì theo BLHS, đồng phạm được dùng để chỉ trường hợp phạm tội có nhiều người cùng cố ý thực hiện và người đồng phạm gồm cả người thực hành (thực hiện) còn tòng phạm được sử dụng để chỉ người giúp sức, xúi giục, tổ chức thực hiện tội phạm mà không phải là người thực hiện tội phạm.

²⁴ Việc “tự mình không thực hiện... đến cùng” theo cách hiểu ở Việt Nam hiện nay có thể xảy ra khi hành vi phạm tội chưa được thực hiện mà đang được chuẩn bị. Tuy nhiên, bài viết chỉ đề cập đến trường hợp tội phạm đã được thực hiện nhưng “tự mình không thực hiện... đến cùng”. Đúng ra, “tự mình không thực hiện... đến cùng” không thể xảy ra khi hành vi phạm tội đang được chuẩn bị vì chuẩn bị phạm tội chưa phải là thực hiện tội phạm. Quy định của BLHS năm 2015 về chuẩn bị phạm tội đã có sửa đổi bước đầu theo hướng không coi chuẩn bị phạm tội là một giai đoạn thực hiện tội phạm.

đạt xảy ra có thể do ngoài ý muốn và người thực hiện tội phạm phải chịu TNHS về tội phạm chưa đạt nhưng cũng có thể do ý muốn của người thực hiện (“tự mình không thực hiện... đến cùng”) và người thực hiện tội phạm được miễn TNHS về tội phạm chưa đạt. Như vậy, hai trường hợp được quy định tại Điều 15 và Điều 16 đều là trường hợp tội phạm chưa đạt nhưng khác nhau về lý do “chưa đạt” và về vấn đề TNHS. Tuy nhiên, tiêu đề của 2 điều và nội dung quy định có thể làm người đọc hiểu chỉ trường hợp được quy định tại Điều 15 là tội phạm chưa đạt. Trong hai dấu hiệu được quy định cho tội phạm chưa đạt, dấu hiệu “không thực hiện được đến cùng” dễ có thể bị hiểu không đúng khi so “đến cùng” với mong muốn của người thực hiện tội phạm mà đúng ra phải so với quy định của BLHS. “Không thực hiện được đến cùng” ở đây là “không thực hiện được đến cùng” về mặt pháp lý - hành vi phạm tội không thỏa mãn hết các dấu hiệu định tội được quy định. Để thể hiện được rõ hơn và tránh hiểu sai, dấu hiệu “không thực hiện được đến cùng” cần phải được sửa đổi.²⁵

b) Hạn chế trong quy định dấu hiệu của các hành vi tòng phạm

Ngoài hành vi thực hiện tội phạm cố ý, còn có các hành vi tòng phạm với hành vi thực hiện tội phạm cố ý. Đó là hành vi xúi giục, hành vi giúp sức và hành vi tổ chức thực hiện tội phạm cố ý.²⁶ Các hành vi này đều đã được mô tả tại Điều 17 BLHS. Trong đó, hành vi tổ chức và hành vi xúi giục được mô tả dưới dạng liệt kê; hành vi giúp sức và hành vi thực hiện được mô tả dưới dạng khái quát. Tuy nhiên, dấu hiệu mô tả người có hành vi thực hiện tội phạm có điểm chưa chính xác. Hành vi thực hiện tội phạm là hành vi được mô tả trong CTTP cơ bản. Tuy nhiên, hành vi đó có thể được thực hiện như thế nào và ai là người bị coi là đã thực hiện tội phạm là vấn đề cần được làm rõ trong Phần chung của BLHS. Về lý thuyết, có 3 dạng thực hiện tội phạm hay nói cách khác có 3 dạng hành vi thực hiện tội phạm:

- Hành vi phạm tội được chủ thể tự mình thực hiện (thực hiện trực tiếp);
- Hành vi phạm tội được chủ thể thực hiện thông qua hành vi của người khác - chủ thể “dùng người khác làm công cụ để thực hiện hành vi phạm tội”²⁷(thực hiện gián tiếp); và

- Hành vi phạm tội được nhiều chủ thể cùng tự thực hiện (đồng thực hiện).

Khoản 3 Điều 17 không thể hiện được 3 dạng hành vi thực hiện tội phạm trên đây khi định nghĩa người thực hành (đúng ra là người thực hiện).

25 Lê Thị Sơn, *Các giai đoạn thực hiện tội phạm, đồng phạm và tổ chức tội phạm với việc hoàn thiện cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2013, tr. 37.

26 Hành vi tòng phạm ở đây chỉ gồm hành vi xúi giục, hành vi xúi giục và hành vi tổ chức thực hiện tội phạm. Hành vi tòng phạm là khác với hành vi thực hiện tội phạm. Đây là lý do mà bài viết không sử dụng từ hành vi đồng phạm vì theo BLHS, hành vi đồng phạm gồm hành vi tòng phạm và hành vi thực hiện tội phạm.

27 Hans-Heinrich Jescheck and Thomas Weigend, *Lehrbuch des Strafrechts: allgemeiner Teil* (5th edition), Duncker & Humblot, Berlin, 1996, tr. 663.

2. Kết luận và kiến nghị

Với phân tích trên, có thể kết luận: Trong BLHS còn nhiều hạn chế liên quan đến xác định và mô tả dấu hiệu định tội, dấu hiệu định khung hình phạt mà những hạn chế này cần được khắc phục để nâng cao chất lượng của BLHS góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật hình sự trong đấu tranh chống tội phạm để phòng ngừa tội phạm. Theo đó, bài viết có các kiến nghị dưới đây:

- *Thứ nhất*, xóa bỏ dấu hiệu “*lường dẫn áp dụng luật*” đang được quy định trong một số điều của BLHS để đảm bảo CTTP không có nội dung thừa, không cần thiết và nhất là không có nội dung sai.

- *Thứ hai*, xóa bỏ dấu hiệu “*nhân thân xấu*” đang được quy định trong một số điều của BLHS để đảm bảo nguyên tắc: *không được truy cứu TNHS một người vì hoặc chỉ vì nhân thân của họ* và qua đó loại bỏ những bất hợp lý trong kỹ thuật lập pháp và trong thực tiễn áp dụng.

- *Thứ ba*, sửa tiêu đề Điều 21 để tránh hiểu không đúng về dấu hiệu NLTNHS. Cụ thể: Tiêu đề của Điều này sẽ là: “Không có năng lực trách nhiệm hình sự do mắc bệnh” để phân biệt với trường hợp không có NLTNHS do chưa đủ tuổi chịu TNHS. Theo đó, sẽ hiểu tuổi chịu TNHS thuộc NLTNHS.²⁸

- *Thứ tư*, sửa dấu hiệu định khung hình phạt có quan hệ “*ngang hàng*” với dấu hiệu định tội thành một dạng dấu hiệu định tội để tránh bất hợp lý trong thực tiễn áp dụng và vẫn đảm bảo có sự phân hóa TNHS. Theo đó Điều 182 sau khi sửa có nội dung như sau:

1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ thì bị xử phạt như sau:

a) Bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm trong trường hợp dẫn đến ly hôn của một hoặc hai bên.

b) Bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm trong trường hợp làm cho vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát.

2. Phạm tội thuộc trường hợp đã có quyết định của Tòa án hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó thì bị phạt....

Thứ năm, sửa lại dấu hiệu mô tả tội phạm chưa đạt tại Điều 15 để tránh hiểu không đúng về dấu hiệu “*đến cùng*”. Cụ thể: Định nghĩa tội phạm chưa đạt có thể sửa thành:

²⁸ Để đảm bảo đúng kỹ thuật văn bản, Điều này cần có 2 khoản hoặc 2 đoạn. Khoản/đoạn thứ nhất định nghĩa khái niệm Không có năng lực TNHS do mắc bệnh và khoản/đoạn thứ hai xác định TNHS trong trường hợp này. Ngoài ra, Điều này phải đưa về vị trí sau Điều 12 quy định về tuổi chịu TNHS.

Điều 15. Phạm tội chưa đạt

Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được như điều luật quy định.

Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt trừ trường hợp được quy định tại Điều 16 Bộ luật này.²⁹

Thứ sáu, sửa lại dấu hiệu mô tả người thực hành (người thực hiện) tại Điều 17 để đảm bảo tính chính xác. Cụ thể: khoản 3 Điều 17 có thể sửa thành:

Người thực hiện là người hoặc nhiều người tự thực hiện tội phạm hoặc thực hiện tội phạm qua hành vi của người khác mà người này không phải chịu TNHS cùng.³⁰ ●

Tài liệu tham khảo

- [1] Đại học Quốc gia Hà Nội, *Lógica học đại cương*, Nxb. ĐHQGHN, Hà Nội, 2020 [trans: Vietnam National University Hanoi, *General Logic*, VNU Hanoi Publishing House, Hanoi, 2020]
- [2] Đại học Quốc gia Hà Nội – Khoa Luật, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb. ĐHQGHN, Hà Nội, 2021 [trans: Vietnam National University Hanoi – Faculty of Law, *Textbook on the theme of Vietnam Criminal Law – General Part*, VNU Hanoi Publishing House, Hanoi, 2021]
- [3] Hans-Heinrich Jescheck and Thomas Weigend, *Lehrbuch des Strafrechts: allgemeiner Teil* (5th edition), Duncker & Humblot, Berlin, 1996 [trans: Hans-Heinrich Jescheck & Thomas Weigend, *Textbook on the theme of Criminal Law – General Part*, Duncker & Humblot Publisher, Berlin, 1996]
- [4] Nguyễn Ngọc Hòa, “Bộ luật hình sự năm 1999 với việc quy định đặc điểm nhân thân là dấu hiệu định tội”, *Tạp chí Luật học*, số 6, 2001 [trans: Nguyen Ngoc Hoa, “The 1999 Criminal Code with provision of personal characteristics as indicia of guilt”, *Journal of Legal Studies*, No. 6, 2001]
- [5] Nguyễn Ngọc Hòa, “Trường hợp phạm nhiều tội và trường hợp trùng luật – Từ lý thuyết đến sự thể hiện trong Bộ luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 5, 2018 [trans: Nguyen Ngoc Hoa, “The case of committing multiple crimes and the case of violating multiple laws but committing only a crime – from theory to the reflection in the Criminal Codes of Vietnam”, *Journal of Legal Studies*, No. 5, 2018]
- [6] Nguyễn Ngọc Hòa, “Tội gây rối trật tự phiên tòa, phiên họp dưới góc độ kỹ thuật lập pháp”, *Tạp chí Luật học*, số 7/2020 [trans: Nguyen Ngoc Hoa, “The crime of disruption in court or meeting from the perspective of law drafting techniques”, *Journal of Legal Studies*, No. 7, 2020]
- [7] Nguyễn Ngọc Hòa, “Kỹ thuật văn bản – Cơ sở pháp lý và nội dung khoa học”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 3, 2023 [trans: Nguyen Ngoc Hoa, “Drafting techniques – Legal basis and scientific contents”, *Vietnamese Journal of Legal Sciences*, No. 3, 2023]
- [8] Reinhart Maurach & Heinz Zipf, *Strafrecht: Allgemeiner Teil / Begr. von Reinhart Maurach, Fortgef. von Heinz Zipf* (6th ed.), Heidelberg Publisher, 1992 [trans: Reinhart Maurach & Heinz Zipf, *Textbook on the theme of Criminal Law – General Part Volume 1*, Justice Publisher, Heidelberg, 1992]
- [9] Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2022 [trans: Hanoi Law University, *Textbook on the theme of Criminal Law – General Part*, Justice Publishing House, Hanoi, 2022]
- [10] Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam - Phần chung*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2023 [trans: Ho Chi Minh City University of Law, *Textbook on the theme of Criminal Law – General Part*, Hong Duc Publishing House, Hanoi, 2023]
- [11] Lê Thị Sơn, *Các giai đoạn thực hiện tội phạm, đồng phạm và tổ chức tội phạm với việc hoàn thiện cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2013 [trans: Le Thi Son, *Phases in committing a crime, accomplice and criminal organisation with the improvement of legal basis for criminal responsibility*, Justice Publishing House, Hanoi, 2013]

²⁹ Điều 16 mới chỉ quy định trường hợp tự ý dừng lại và làm cho tội phạm chưa đạt nên còn thiếu trường hợp tự ý ngăn chặn để tội phạm chưa đạt. Về vấn đề này, xem: Lê Thị Sơn, *ltdđ*, tr. 52.

³⁰ Ngoài ra, cũng cần sắp xếp lại nội dung Điều 17. Trước hết, Điều 17 có nội dung mô tả các hành vi thực hiện, xúi giục, giúp sức và tổ chức thực hiện tội phạm; rồi tiếp đó mới mô tả trường hợp phạm tội dưới hình thức đồng phạm. Về vấn đề này, xem: Lê Thị Sơn, *ltdđ*, tr. 83.